CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO

Ngày 30/06/2025	18,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.6%	**4.4%**	**4.4%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,400 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	301
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	-2,312
P/E	-8.1

DT thuần *Q2/25*

90.5 *tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 34.4| 61.3%

YoY: ▼17.5| -16.2%

LN thuần *Q2/25*

7.07 *tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 10.6| 301%

YoY: ▲ 1.36| 23.8%

LN sau thuế *Q2/25*

8.92 *tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 8.49| 1974%

YoY: ▲ 4.50| 102%

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/25*

12.5%

YoY: +/-▲ 9.7%

ROE (TTM) *Q2/25*

-12.1%

YoY: +/-▲ 1.7%

DT thuần *6T 2025*

147 *tỷ VNĐ*

YoY: ▼6.00| -4.4%

LN thuần *6T 2025*

3.56 *tỷ VNĐ*

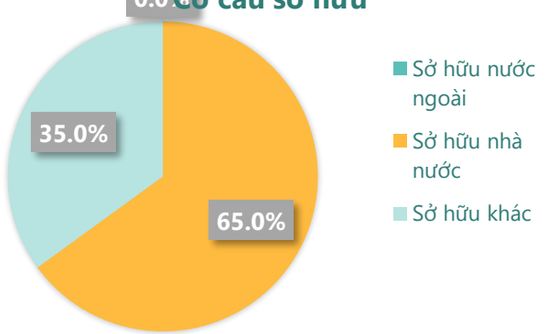
YoY: ▼4.46| -55.6%

LN sau thuế *6T 2025*

9.35 *tỷ VNĐ*

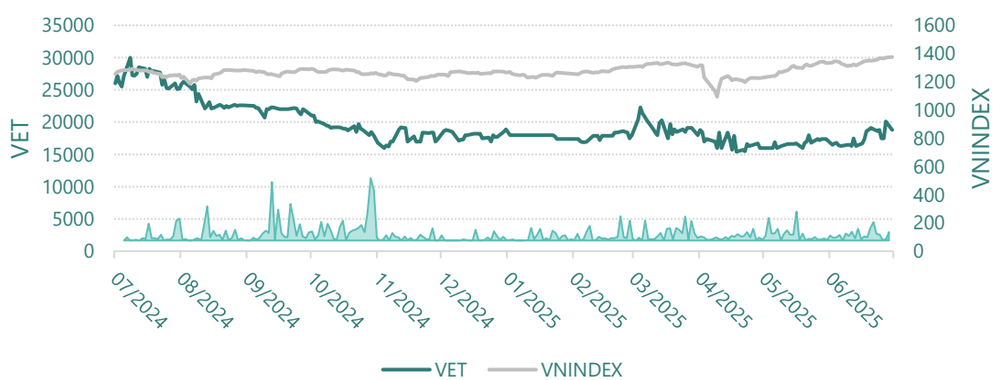
YoY: ▲ 3.13| 50.2%

Cơ cấu sở hữu

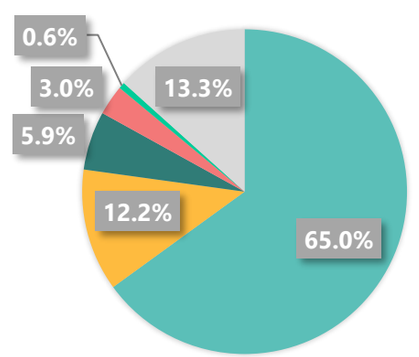


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông



Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

CTCP Tập đoàn Nova Consumer

Phạm Thị Cúc

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO

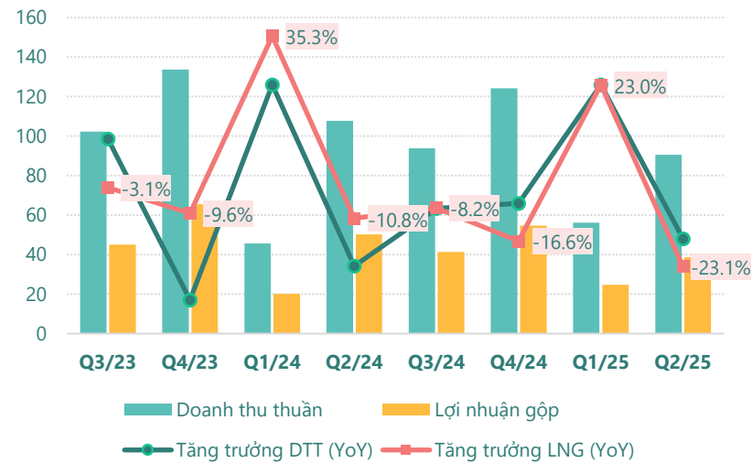
Trần Hải Ninh

Khác

(Nguồn: fireant.vn)

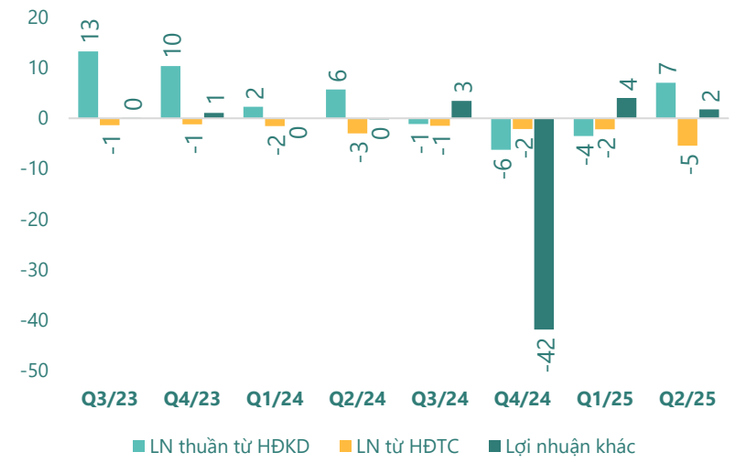
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



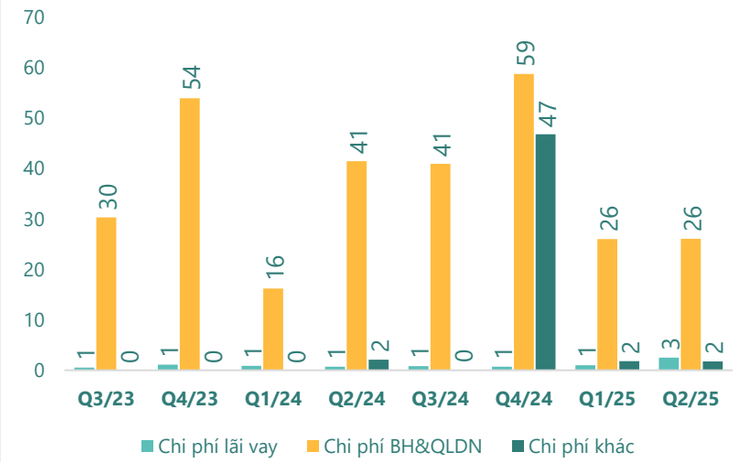
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



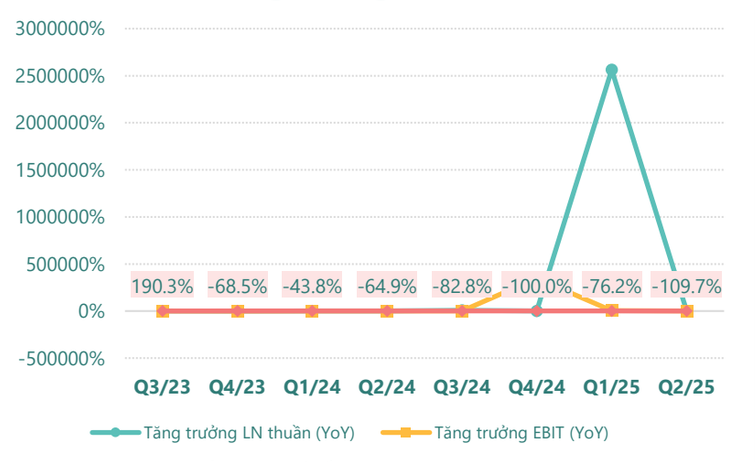
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



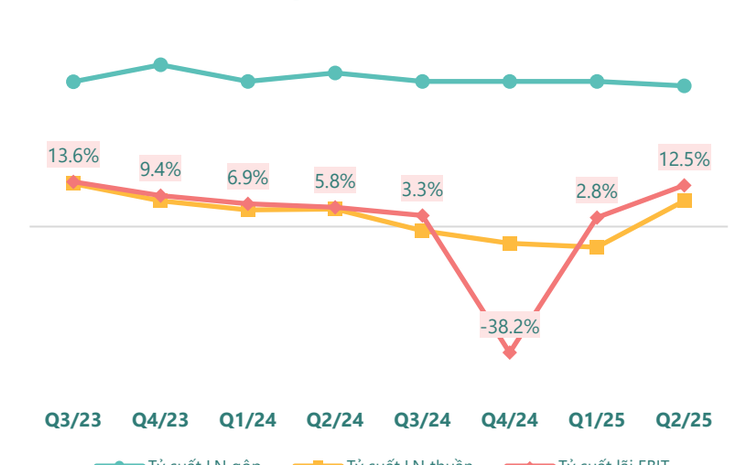
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



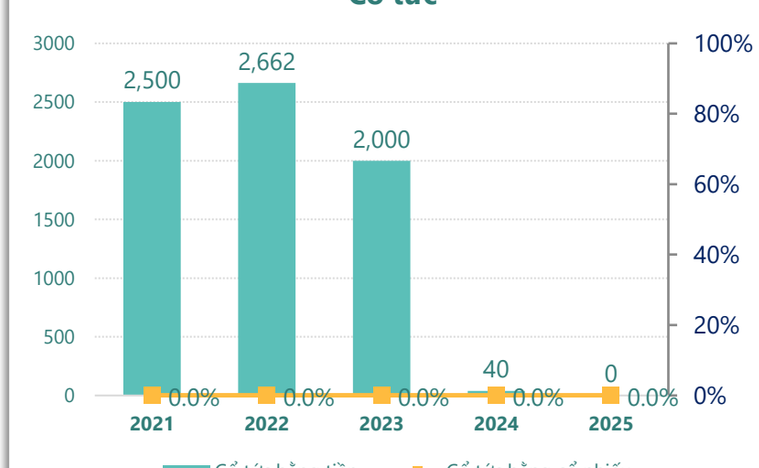
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

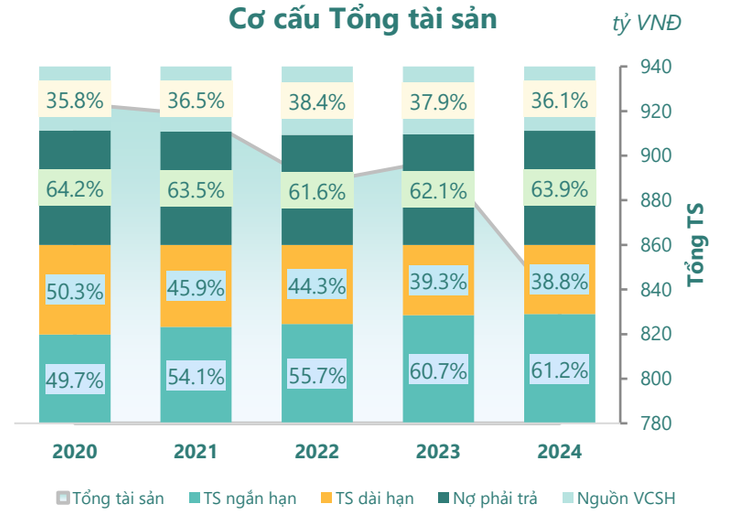
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

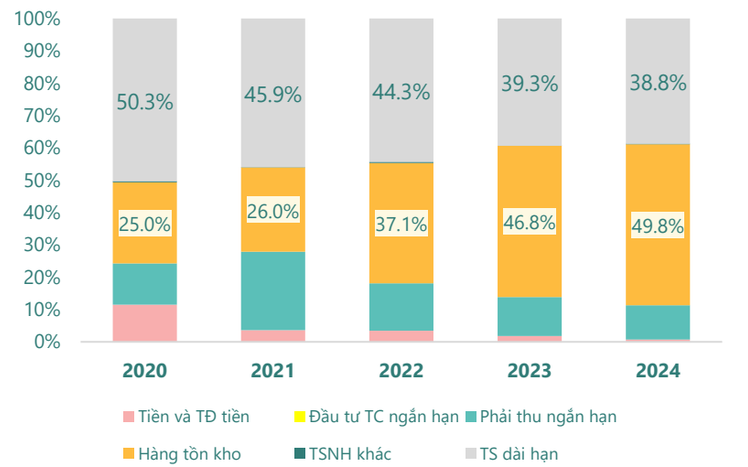
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



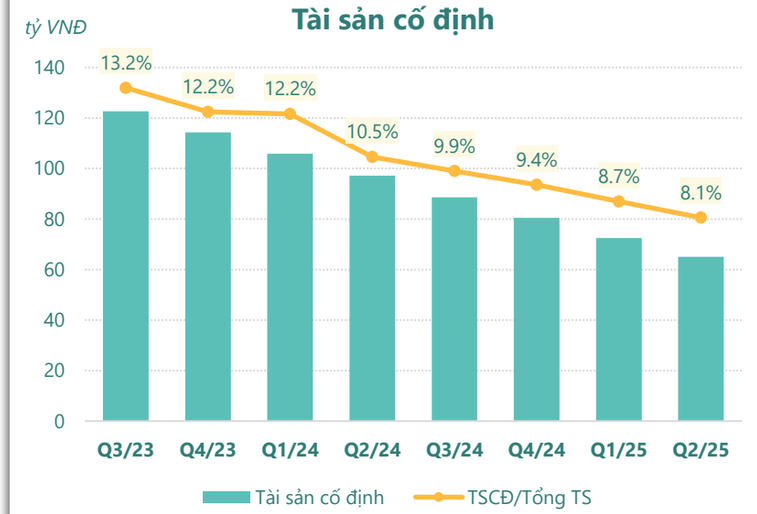
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



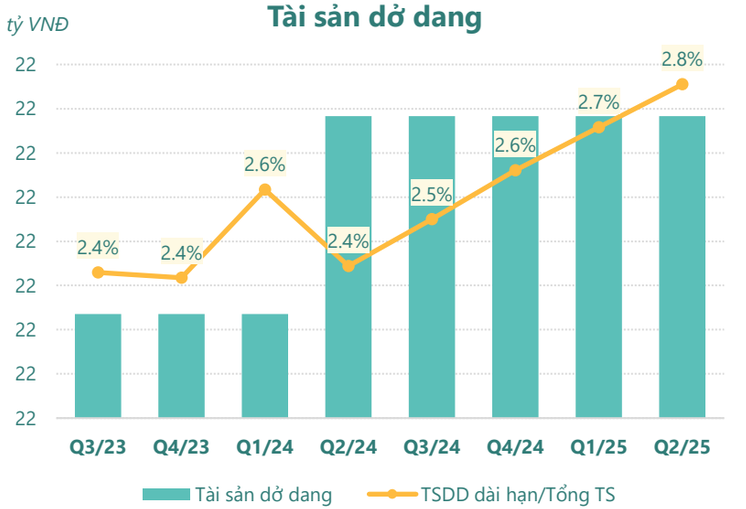
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



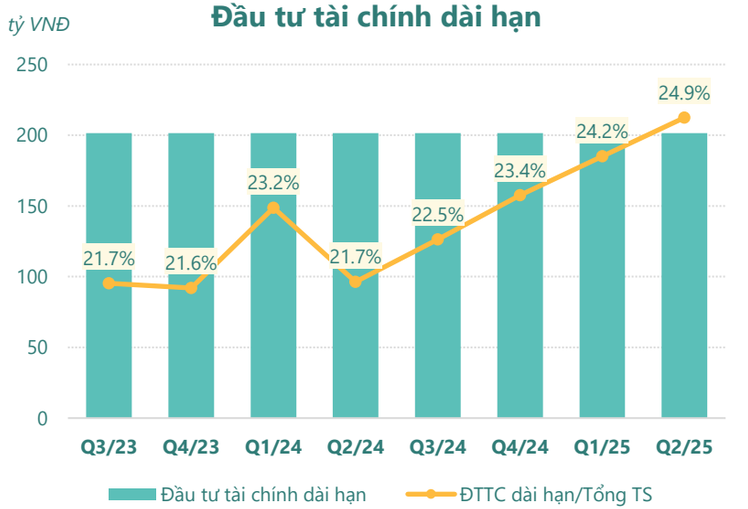
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



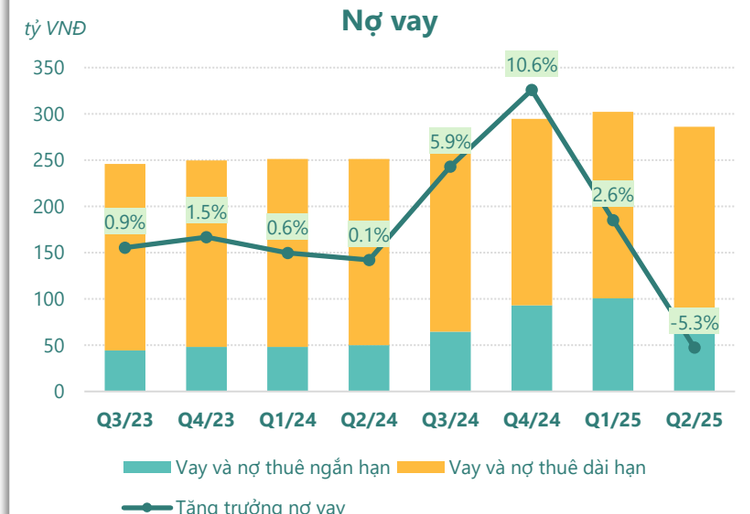
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

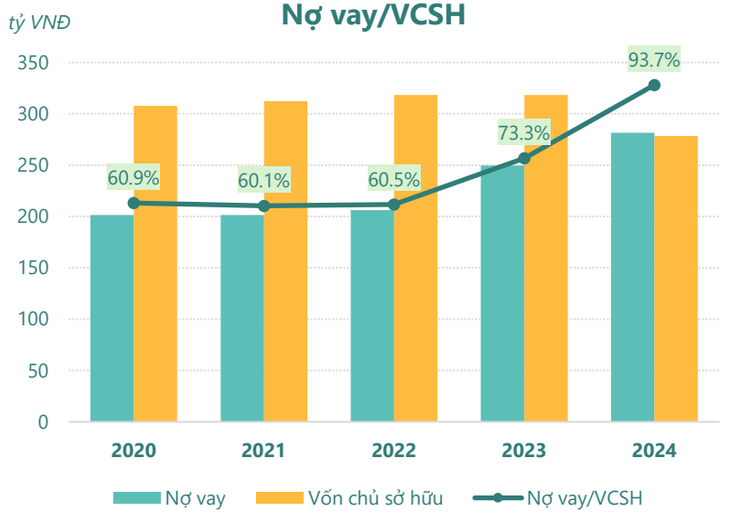
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

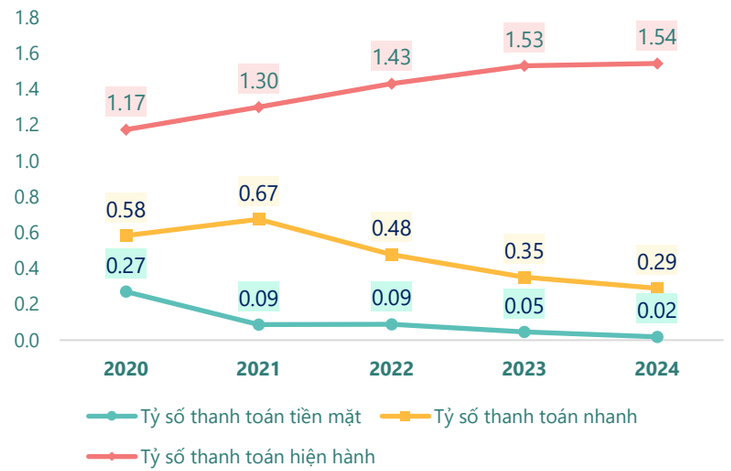
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



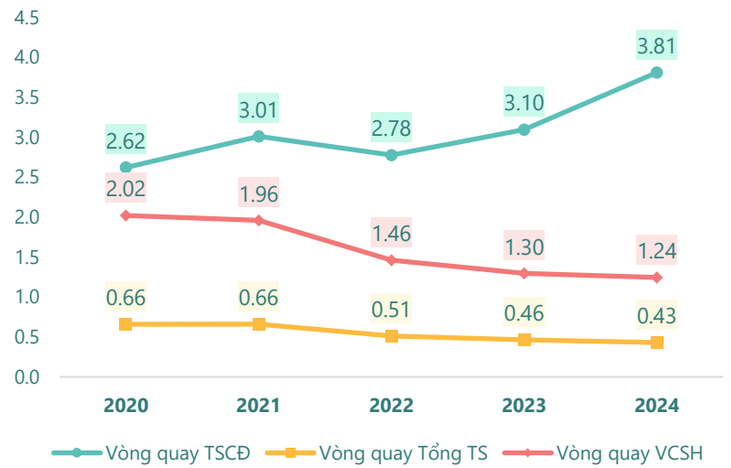
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



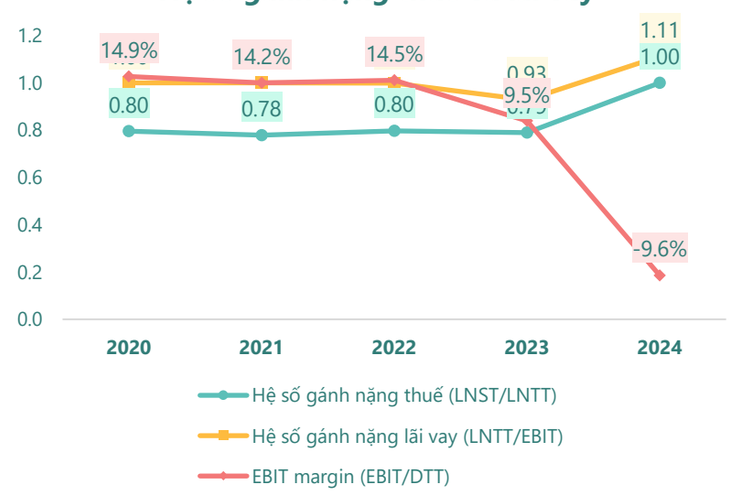
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



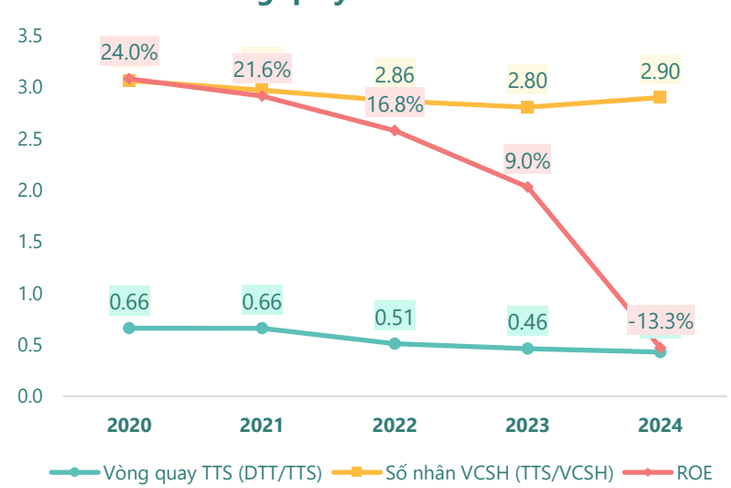
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



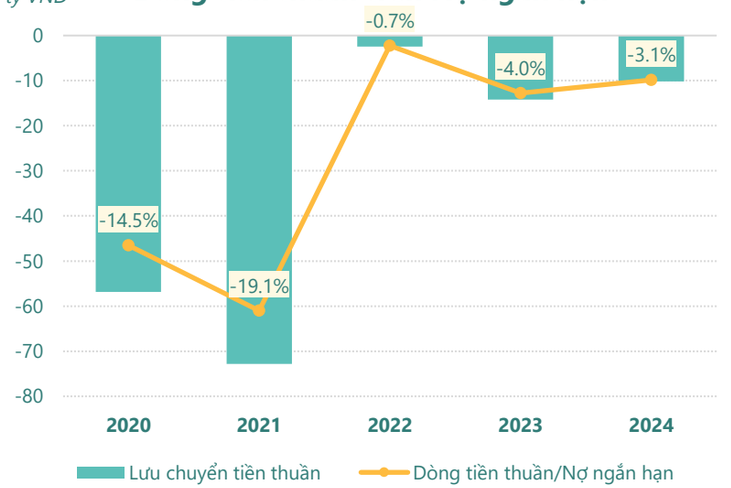
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**90.5**	**108**	**-16.2%**	**147**	**153**	**-4.4%**
Giá vốn hàng bán	51.9	57.5	-9.8%	83.3	83.1	0.3%
Lợi nhuận gộp	38.6	50.2	-23.1%	63.3	70.2	-9.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.08	-95.8%	0.00	0.08	-94.3%
Chi phí TC	5.43	3.07	76.7%	7.58	4.61	64.3%
Chi phí lãi vay	2.52	0.74	241%	3.55	1.62	119%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	10.1	20.9	-51.5%	23.6	30.9	-23.5%
Chi phí QLDN	**16.0**	**20.6**	**-22.5%**	**28.5**	**26.8**	**6.3%**
LN thuần từ HĐKD	7.07	5.71	23.8%	3.56	8.02	-55.6%
Lợi nhuận khác	**1.74**	**-0.19**	**1018%**	**5.79**	**-0.24**	**2548%**
LN trước thuế	8.81	5.52	59.6%	9.35	7.78	20.2%
Lợi nhuận sau thuế	**8.92**	**4.42**	**102%**	**9.35**	**6.22**	**50.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.92**	**4.42**	**102%**	**9.35**	**6.22**	**50.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	8.20	-22.2	-7.57	-27.8	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.25	-0.09	0.00	-0.22	3.39	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.38	0.31	14.8	28.3	20.5	-16.0
Tiền đầu kỳ	16.2	4.90	13.3	5.92	6.06	2.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**8.42**	**-7.40**	**20.5**	**-3.87**	**1.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.07
Tiền cuối kỳ	4.90	13.3	5.92	26.4	2.19	3.90

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**808**	**832**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	504	510	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	3.90	6.06	-35.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	73.7	88.0	-16.3%
Hàng tồn kho	423	414	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.88	1.53	88.2%
Tài sản dài hạn	**304**	**322**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	2.66	2.66	0.0%
Tài sản cố định	65.1	80.5	-19.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.5**	**15.5**	**-19.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	498	532	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**296**	**330**	**-10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.6	80.1	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.0	74.6	-16.9%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**310**	**300**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**288**	**278**	**3.4%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**21.9**	**21.9**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)